Tên: ……..

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

.

Từ vựng & Ngữ pháp: ……

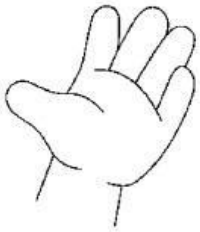
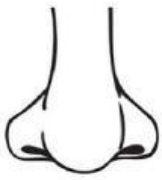
Nghe: ……

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 3: Ready, steady, go - Vocabulary Revision

A. VOCABULARY REVISION

❖ **Parts of the body** *(Các bộ phận của cơ thể)*

				
tummy (n) dạ dày	**fingers** (n) các ngón tay	**foot** (n) bàn chân	**feet** (n) đôi/những bàn chân	**toes** (n) các ngón chân
				
leg (n) cẳng chân	**hand** (n) bàn tay	**arm** (n) cánh tay	**nose** (n) mũi	**head** (n) đầu

❖ **Action verbs** *(Động từ chỉ hành động)*

				
hop (v) nhảy lò cò	**fall** (v) ngã	**flap** (v) vỗ cánh (tay)	**wiggle** (v) lắc lư	**nod** (v) gật đầu
				
shake (v) lắc, bắt (tay)	**tap** (v) giậm, gõ (chân)	**rip** (v) xé	**fold** (v) gập	

LIVEWORKSHEETS

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings
1	**sister** (n)	chị gái, em gái

**Note:* n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

Exercise 1. Tracing the given words. *(Tô theo các từ đã cho.)*

tummy fingers foot feet

toes leg hand arm nose head

hop fall flap wiggle nod

shake tap rip fold

Exercise 2. Do the wordsearch about Action verbs. *(Tìm các từ vựng chủ đề Động từ chỉ hành động.)*

x	d	s	t	a	p	i	e	o	l	p	v
f	e	h	g	r	z	m	f	p	n	e	v
l	q	a	f	a	l	l	r	c	o	p	e
a	m	k	q	n	e	x	o	g	d	b	c
p	y	e	e	h	w	h	o	p	f	t	g
w	i	g	g	l	e	z	i	q	l	b	a
f	o	l	d	r	i	p	z	x	l	s	e
d	h	c	o	m	q	t	j	g	d	y	a



LIVEWORKSHEETS

Exercise 3. Circle the correct pictures. *(Khoanh tròn bức tranh đúng.)*

0. hand

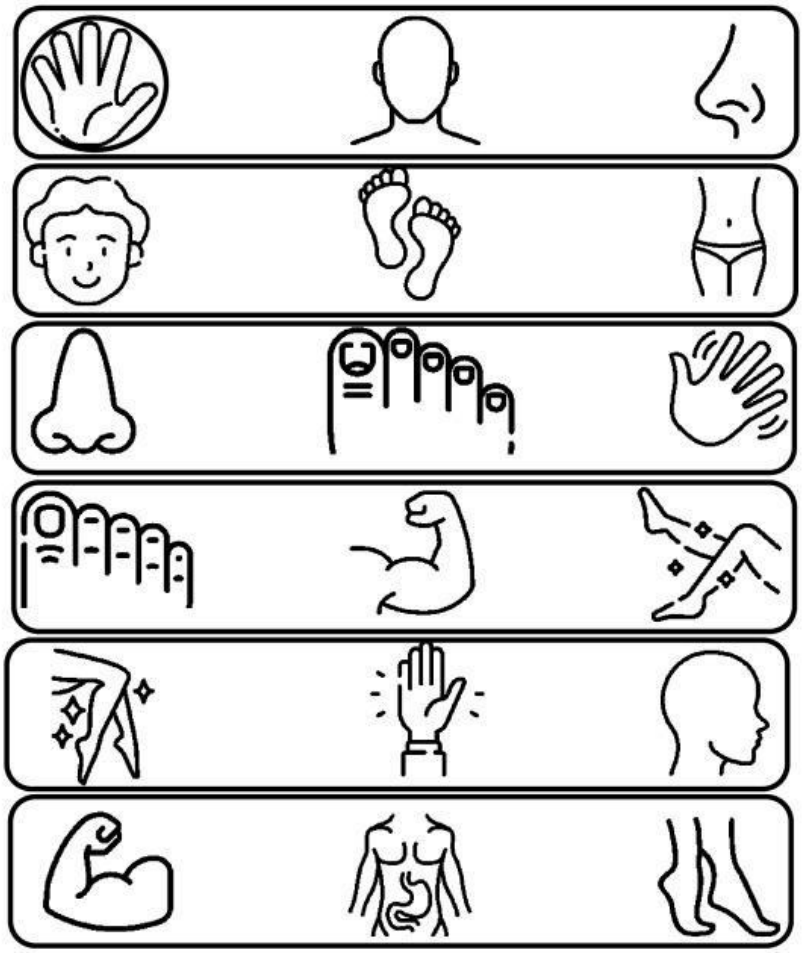
1. feet

2. nose

3. arm

4. head

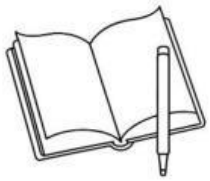
5. tummy



Exercise 4. Read and circle the correct answers. *(Đọc và khoanh đáp án đúng.)*

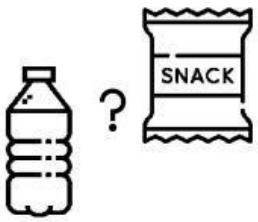
0. I have a pen _____ a book.

and / or



3. Do you want water ___ snack?

but / or



1. They like ___.

dance / dancing



4. I like ___.

jumping / jump



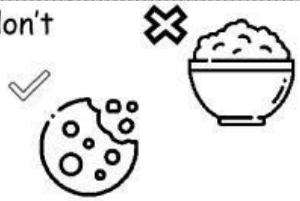
2. We don't like ___ carrots.

eating / eat



5. I like cookies ___ I don't like rice.

or / but



LIVEWORKSHEETS

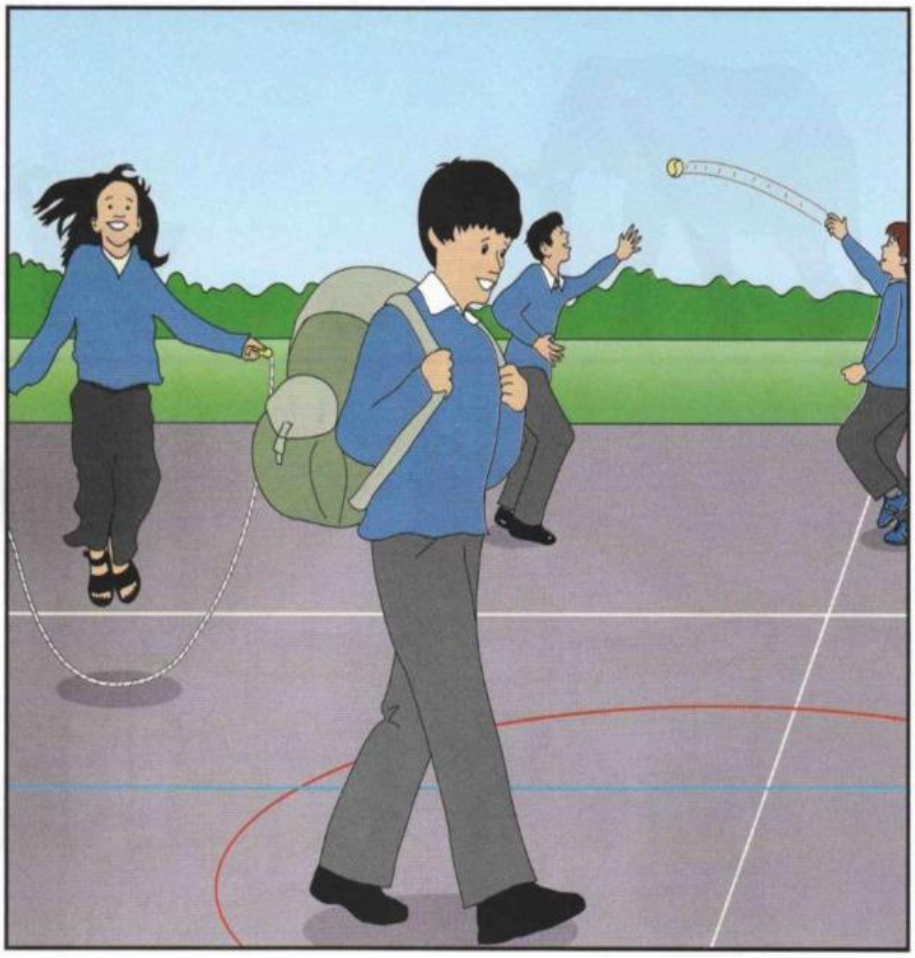
Con nghe bài ở link này: *https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-1_test-1_part-02*

Part 2 – 5 questions

Read the sentence. Listen and choose a word from the box and write it in the blank.

There are two examples.

Lucy	~~*Sam*~~	16	5
Brown	4	~~*10*~~	



LIVEWORKSHEETS

Examples

What's the boy's name? Sam

How old is he? 10

Questions

1 Which class is Sam in? .....

2 What's the name of Sam's teacher? Mr.....

3 Who sits next to Sam in class? .....

4 How many books are in Sam's bag? .....

5 How old is Sam's sister? .....

LIVEWORKSHEETS